



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam  
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế  
Member firm of PKF International



Accountants &  
business advisers

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021**

## MỤC LỤC

Trang

### BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

01 - 03

### BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

04

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Bảng cân đối kế toán

05 - 08

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

09

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

10

Thuyết minh báo cáo tài chính

11 - 30

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Cao Su Đắk Lắk (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

### **1. Công ty**

Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6001271719, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2012 và đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 29 tháng 4 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp.

**Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:**

| <b>Cổ đông</b>                 | <b>Vốn góp (VND)</b>   | <b>Tỷ lệ (%)</b> |
|--------------------------------|------------------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk | 487.500.000.000        | 66,60            |
| Cổ đông khác                   | 244.500.000.000        | 33,40            |
| <b>Cộng</b>                    | <b>732.000.000.000</b> | <b>100,00</b>    |

#### **Trụ sở hoạt động**

Địa chỉ : 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk  
Điện thoại : (84-262) 3867676  
Fax : (84-262) 3865303  
E-mail : dri@dri.com.vn  
Mã số thuế : 6001271719

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: trồng cây cao su; hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; khai thác và thu gom than bùn, sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; bán buôn cà phê; trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; hoạt động tư vấn quản lý; buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; buôn bán vải, hàng may sẵn, giày dép; khai thác đá, cát sỏi, đất sét; hoạt động môi giới nông nghiệp, tư vấn bán hàng.

### **2. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

| <b>Họ và tên</b>      | <b>Chức vụ</b> | <b>Ngày bổ nhiệm</b> |
|-----------------------|----------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Viết Tượng | Chủ tịch       | 16 tháng 9 năm 2015  |
| Ông Bùi Quang Ninh    | Phó Chủ tịch   | 24 tháng 10 năm 2012 |
| Bà Nguyễn Kim Hoa     | Thành Viên     | 24 tháng 10 năm 2012 |
| Ông Lê Thanh Cần      | Thành Viên     | 15 tháng 4 năm 2017  |
| Ông Nguyễn Minh       | Thành Viên     | 15 tháng 4 năm 2017  |
| Bà Nguyễn Thị Hải     | Thành viên     | 15 tháng 4 năm 2017  |
| Ông Nguyễn Trần Giang | Thành Viên     | 05 tháng 4 năm 2019  |

#### **Ban kiểm soát**

| <b>Họ và tên</b>     | <b>Chức vụ</b> | <b>Ngày bổ nhiệm</b> |
|----------------------|----------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Thạc Hoàn | Trưởng ban     | 24 tháng 10 năm 2012 |
| Ông Phan Thanh Tân   | Thành viên     | 26 tháng 9 năm 2013  |
| Ông Nguyễn Văn Thảo  | Thành viên     | 05 tháng 4 năm 2019  |

**Ban Tổng Giám đốc**

| Họ và tên         | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm       |
|-------------------|-------------------|---------------------|
| Ông Lê Thanh Cần  | Tổng Giám đốc     | 16 tháng 9 năm 2017 |
| Bà Nguyễn Thị Hải | Phó Tổng Giám đốc | 15 tháng 5 năm 2013 |

**Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Viết Tượng – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

**3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 và tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

**4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Công ty.

**6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc đối với các Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty phải:

- Chọn lựa phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**8. Phê duyệt các báo cáo tài chính giữa niên độ**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK  
59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng quản trị,



  
NGUYỄN VIỆT TƯỢNG  
Chủ tịch

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 8 năm 2021



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam  
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế  
Member firm of PKF International



Accountants &  
business advisers

Số: 177/2021/BCSX-HCM.00895

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮC LẮK

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắc Lắc, được lập ngày 10 tháng 7 năm 2021, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắc Lắc tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**TRANG ĐẮC NHA**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**  
Số 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2021            | 01/01/2021            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>79.154.829.184</b> | <b>93.734.877.275</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | 5.1         | <b>46.743.779.129</b> | <b>24.389.109.952</b> |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 34.743.779.129        | 12.389.109.952        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 12.000.000.000        | 12.000.000.000        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | -                     | -                     |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                     | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                     | -                     |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                     | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>12.811.511.097</b> | <b>62.466.689.759</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | 5.2         | 12.274.419.437        | 40.111.444.188        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | 5.3         | 145.700.000           | 6.297.700.000         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                     | -                     |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | 5.4         | 391.391.660           | 16.057.545.571        |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        |             | -                     | -                     |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                     | -                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>14.661.876.178</b> | <b>4.736.648.042</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | 5.5         | 14.661.876.178        | 4.736.648.042         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                     | -                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>4.937.662.780</b>  | <b>2.142.429.522</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | -                     | -                     |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 4.937.662.780         | 2.142.429.522         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | -                     | -                     |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                     | -                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                     | -                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**  
 Số 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

| CHỈ TIÊU                                        | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2021             | 01/01/2021             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>727.947.893.744</b> | <b>729.258.428.838</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>152.516.780.459</b> | <b>153.542.080.974</b> |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        | 5.6         | 152.516.780.459        | 153.542.080.974        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>12.232.028.936</b>  | <b>12.424.907.882</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 5.7         | 6.835.728.091          | 7.028.607.037          |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 7.875.196.183          | 7.838.198.911          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (1.039.468.092)        | (809.591.874)          |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 5.8         | 5.396.300.845          | 5.396.300.845          |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 5.649.620.520          | 5.649.620.520          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (253.319.675)          | (253.319.675)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | -                      | <b>13.354.545</b>      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | -                      | 13.354.545             |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>562.750.000.000</b> | <b>562.750.000.000</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        | 5.9         | 559.750.000.000        | 559.750.000.000        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | 5.10        | 3.000.000.000          | 3.000.000.000          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>449.084.349</b>     | <b>528.085.437</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 5.11        | 449.084.349            | 528.085.437            |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>807.102.722.928</b> | <b>822.993.306.113</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

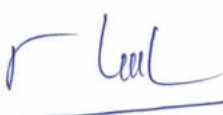
| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2021            | 01/01/2021            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>53.161.888.539</b> | <b>54.365.025.342</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>53.161.888.539</b> | <b>54.365.025.342</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 5.12        | 30.375.786.067        | 48.070.686.851        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | 5.13        | -                     | 2.187.325.758         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | 5.14        | 311.412.482           | 1.305.310.852         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 250.612.891           | 378.803.509           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | -                     | 271.986.893           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                     | -                     |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                     | -                     |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 5.15        | 20.581.743.183        | 480.260.279           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | -                     | -                     |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                     | -                     |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | 5.16        | 1.642.333.916         | 1.670.651.200         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                     | -                     |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | -                     | -                     |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                     | -                     |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                     | -                     |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                     | -                     |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                     | -                     |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                     | -                     |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                     | -                     |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                     | -                     |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                     | -                     |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                     | -                     |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                     | -                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

| CHỈ TIÊU                                                     | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2021             | 01/01/2021             |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>753.940.834.389</b> | <b>768.628.280.771</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> |             | <b>753.940.834.389</b> | <b>768.628.280.771</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        | 5.17        | 732.000.000.000        | 732.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 732.000.000.000        | 732.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                            | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                              | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        | 5.17        | -                      | 19.309.582.592         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        | 5.17        | 21.940.834.389         | 17.318.698.179         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (5.285.489.598)        | (8.518.663.558)        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 27.226.323.987         | 25.837.361.737         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                                            | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>807.102.722.928</b> | <b>822.993.306.113</b> |



**Đỗ Thị Ninh**  
Người lập biểu



**Lê Thanh Cường**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Viết Tượng**  
Chủ tịch HĐQT

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 7 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 6.1         | 173.740.342.169              | 73.438.659.173               |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -                            | -                            |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 173.740.342.169              | 73.438.659.173               |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 6.2         | 160.582.394.921              | 66.302.439.099               |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 13.157.947.248               | 7.136.220.074                |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 6.3         | 26.790.209.834               | 18.765.348.320               |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 6.4         | 975.177.625                  | 66.004.462                   |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | -                            | -                            |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | 6.5         | 9.037.771.786                | 5.039.422.536                |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 6.6         | 2.155.199.290                | 1.487.025.214                |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 27.780.008.381               | 19.309.116.182               |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | 160.000.000                  | 7.909.226                    |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | -                            | 85.983.548                   |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 160.000.000                  | (78.074.322)                 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 27.940.008.381               | 19.231.041.860               |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    |             | 713.684.394                  | 727.301.806                  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -                            | -                            |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 27.226.323.987               | 18.503.740.054               |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    |             | -                            | -                            |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    |             | -                            | -                            |



Đỗ Thị Ninh  
Người lập biểu



Lê Thanh Cường  
Kế toán trưởng



Nguyễn Viết Tượng  
Chủ tịch HĐQT

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 7 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**  
Số 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Theo phương pháp gián tiếp)**  
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                              |                              |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01        |             | 27.940.008.381               | 19.231.041.860               |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |           |             |                              |                              |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02        |             | 229.876.218                  | 118.557.498                  |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        |             | -                            | -                            |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | -                            | (387.348.536)                |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        |             | (24.183.545.447)             | (17.869.597.366)             |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06        |             | -                            | -                            |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07        |             | -                            | -                            |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | 3.986.339.152                | 1.092.653.456                |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |             | 48.169.886.919               | (3.277.055.732)              |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |             | (9.925.228.136)              | (2.691.116.184)              |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11        |             | (41.735.900.062)             | (8.307.209.391)              |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12        |             | 79.001.088                   | 12.794.705                   |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13        |             | -                            | -                            |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14        |             | -                            | -                            |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        |             | (1.707.399.814)              | (2.426.011.323)              |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        |             | -                            | -                            |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        |             | (382.000.000)                | (989.918.920)                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>(1.515.300.853)</b>       | <b>(16.585.863.389)</b>      |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                              |                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |             | (23.642.727)                 | (2.045.306.364)              |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             | -                            | -                            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | -                            | -                            |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | -                            | -                            |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             | -                            | -                            |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             | -                            | (6.000.000.000)              |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 23.898.904.447               | 17.361.728.366               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>23.875.261.720</b>        | <b>9.316.422.002</b>         |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                              |                              |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                            | -                            |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                            | -                            |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             | -                            | -                            |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |             | -                            | -                            |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                            | -                            |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | (5.291.690)                  | (3.986.675)                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(5.291.690)</b>           | <b>(3.986.675)</b>           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                      | <b>50</b> |             | <b>22.354.669.177</b>        | <b>(7.273.428.062)</b>       |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60        | 5.1         | 24.389.109.952               | 46.049.721.883               |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        | 5.1         | -                            | -                            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                    | <b>70</b> | <b>5.1</b>  | <b>46.743.779.129</b>        | <b>38.776.293.821</b>        |

Đỗ Thị Ninh  
Người lập biểu

Lê Thanh Cường  
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Tượng  
Chủ tịch HĐQT

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 7 năm 2021

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**  
59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk là công ty cổ phần.

### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ.

### **1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Trồng cây cao su; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); bán buôn cà phê; trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; hoạt động tư vấn quản lý; buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; buôn bán vải, hàng may sẵn, giày dép; khai thác đá, cát sỏi, đất sét; hoạt động môi giới nông nghiệp, tư vấn bán hàng; thực hiện các dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động của Công ty con - Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk tại Lào.

### **1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### **1.5. Cấu trúc của Công ty**

Công ty có hai công ty con:

| Tên công ty                                | Địa chỉ trụ sở chính                                     | Hoạt động kinh doanh chính                   | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Lào)          | Bản Tha Luông, Huyện Păkse, Tỉnh Champasak, Lào          | Trồng cây cao su                             | 100%          | 100%                   | 100%          |
| Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI | Số 59, đường Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột | Trồng cây nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | 80,77%        | 80,77%                 | 80,77%        |

### **1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cho tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

### **1.7. Nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 Công ty có 12 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 11 nhân viên).

## **2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **2.1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục công nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đắk Lắk tại ngày 30/06/2021 (22.908 VND/USD).
- Đối với các khoản mục công nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đắk Lắk tại ngày 30/06/2021 (23.108 VND/USD).

#### **4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.4. Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

##### **Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **4.5. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **4.6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10            |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 4             |

#### **4.7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất Công ty nhận chuyển nhượng hợp pháp, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

**4.8. Chi phí trả trước dài hạn**

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

**4.9. Các khoản nợ phải trả và Chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**4.10. Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

#### **4.11. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **4.12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **4.13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### **4.14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **4.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

# **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

### **4.16. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **4.17. Công cụ tài chính**

#### ***Tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư khác, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### ***Nợ phải trả tài chính***

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

#### ***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

#### ***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### **4.18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮC LẮK**  
 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

| Công ty / đối tượng                                 | Quan hệ             |
|-----------------------------------------------------|---------------------|
| Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk                      | Công ty mẹ          |
| Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Lào)                   | Công ty con         |
| Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI          | Công ty con         |
| Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc | Thành viên chủ chốt |

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | 30/06/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 18.463.654            | 22.990.729            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 34.725.315.475        | 12.366.119.223        |
| Các khoản tương đương tiền      | 12.000.000.000        | 12.000.000.000        |
|                                 | <b>46.743.779.129</b> | <b>24.389.109.952</b> |

**5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                     | 30/06/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b> |                       |                       |
| NC Group Pte. Ltd                   | 5.730.355.219         | 4.574.627.108         |
| Teodoro Gonzalez, S.A               | 4.548.979.008         | -                     |
| Sintex Chemical Corp.               | -                     | 3.712.434.575         |
| Ukko Corporation                    | -                     | 10.451.663.860        |
| R1 International                    | -                     | 21.372.718.645        |
| Weber and Schaer GMBH & Co.KG       | 1.995.085.210         | -                     |
|                                     | <b>12.274.419.437</b> | <b>40.111.444.188</b> |

**5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                        | 30/06/2021<br>VND  | 01/01/2021<br>VND    |
|----------------------------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Trả trước cho các bên liên quan</b> |                    |                      |
| Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Lào)      | -                  | 6.000.000.000        |
| <b>Trả trước cho người bán khác</b>    |                    |                      |
| Công ty TNHH Tư vấn đầu tư IR          | 95.700.000         | 95.700.000           |
| Các nhà cung cấp khác                  | 50.000.000         | 202.000.000          |
|                                        | <b>145.700.000</b> | <b>6.297.700.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮC LẮK**  
 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

**5.4 Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                      | 30/06/2021         |              | 01/01/2021            |              |
|------------------------------------------------------|--------------------|--------------|-----------------------|--------------|
|                                                      | Giá trị VND        | Dự phòng VND | Giá trị VND           | Dự phòng VND |
| <b>Phải thu bên liên quan</b>                        |                    |              |                       |              |
| Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Lào) - phải thu lãi vay | -                  | -            | 15.454.733.811        | -            |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>          |                    |              |                       |              |
| Lãi dự thu Ngân hàng Nông nghiệp                     | 174.520.000        | -            | 53.027.000            | -            |
| Lãi dự thu Ngân hàng Vietinbank                      | 214.526.000        | -            | 51.378.000            | -            |
| Tạm ứng của nhân viên                                | 2.345.660          | -            | 492.894.601           | -            |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                     | -                  | -            | 5.512.159             | -            |
|                                                      | <b>391.391.660</b> | <b>-</b>     | <b>16.057.545.571</b> | <b>-</b>     |

**5.5 Hàng tồn kho**

|                | 30/06/2021            |              | 01/01/2021           |              |
|----------------|-----------------------|--------------|----------------------|--------------|
|                | Giá gốc VND           | Dự phòng VND | Giá gốc VND          | Dự phòng VND |
| Thành phẩm (*) | 14.661.876.178        | -            | 4.736.648.042        | -            |
|                | <b>14.661.876.178</b> | <b>-</b>     | <b>4.736.648.042</b> | <b>-</b>     |

(\*) Là giá trị mũ cao su thành phẩm.

**5.6 Phải thu về cho vay dài hạn**

Là khoản tiền cho công ty con là Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Lào) vay, tương ứng 6.657.795,55 USD. Từ năm 2021, lãi suất tiền vay là 0%/năm, thời hạn vay 2 năm và có thể gia hạn thêm.

**5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                                   | Nhà cửa vật kiến trúc | Phương tiện vận tải  | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                 |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|
|                                   | VND                   | VND                  | VND                       | VND                  |
| <b>Nguyên giá</b>                 |                       |                      |                           |                      |
| Tại ngày 01/01/2021               | 5.528.938.911         | 2.268.000.000        | 41.260.000                | 7.838.198.911        |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 36.997.272            | -                    | -                         | -                    |
| Tại ngày 30/06/2021               | <b>5.565.936.183</b>  | <b>2.268.000.000</b> | <b>41.260.000</b>         | <b>7.875.196.183</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                       |                      |                           |                      |
| Tại ngày 01/01/2021               | 55.289.388            | 718.200.000          | 36.102.486                | 809.591.874          |
| Khấu hao trong kỳ                 | 111.318.720           | 113.400.000          | 5.157.498                 | 229.876.218          |
| Tại ngày 30/06/2021               | <b>166.608.108</b>    | <b>831.600.000</b>   | <b>41.259.984</b>         | <b>1.039.468.092</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                       |                      |                           |                      |
| Tại ngày 01/01/2021               | 5.473.649.523         | 1.549.800.000        | 5.157.514                 | 7.028.607.037        |
| Tại ngày 30/06/2021               | <b>5.399.328.075</b>  | <b>1.436.400.000</b> | <b>16</b>                 | <b>6.835.728.091</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮC LẮK**

59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

**5.8 Tài sản cố định vô hình**

Là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

**5.9 Đầu tư vào công ty con**

|                                                | 30/06/2021             |                    |                          | 01/01/2021             |                 |                          |
|------------------------------------------------|------------------------|--------------------|--------------------------|------------------------|-----------------|--------------------------|
|                                                | Giá gốc<br>VND         | Dự<br>phòng<br>VND | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>hợp lý<br>VND |
| Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Lào) (1)          | 538.750.000.000        | -                  | (*)                      | 538.750.000.000        | -               | (*)                      |
| Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI (2) | 21.000.000.000         | -                  | (*)                      | 21.000.000.000         | -               |                          |
|                                                | <b>559.750.000.000</b> | <b>-</b>           |                          | <b>559.750.000.000</b> | <b>-</b>        |                          |

Thông tin về các khoản đầu tư vào công ty con:

- (1) Theo Quyết định số 2488/GP ngày 22 tháng 6 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Giấy phép đầu tư nước ngoài số 111/UBH ngày 6 tháng 12 năm 2004 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào cấp, Công ty TNHH Một thành viên Cao su Đắk Lắk đầu tư vào Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Lào) 25.000.000 USD, tương đương 100% vốn điều lệ.

Ngày 25 tháng 12 năm 2014, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 2488/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC3 thay thế cho Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 2488/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC2 ngày 09 tháng 01 năm 2012. Nội dung thay đổi: chứng nhận Công ty cổ phần Đầu tư cao su Đắk Lắk thay thế cho Công ty TNHH MTV cao su Đắk Lắk thực hiện dự án đầu tư tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua tổ chức kinh tế đã được thành lập là Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư: 36.040.366 USD, tương đương 750.000.000.000 VND.

- (2) Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Số 6001605111 ngày 01 tháng 3 năm 2018. Vốn đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI là 21.000.000.000 VND chiếm 80,77% vốn điều lệ. Hoạt động chính của Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI là trồng cây nông nghiệp công nghệ cao.

(\*) Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

**5.10 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Là khoản góp vốn vào Quỹ tín dụng nhân dân Cao su Đắk Lắk theo hợp đồng góp vốn số 263/HĐGV-QTDCS ngày 19 tháng 01 năm 2018.

**5.11 Chi phí trả trước dài hạn**

|                                      | 30/06/2021<br>VND  | 01/01/2021<br>VND  |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí trang trí nội thất văn phòng | 260.351.741        | 374.906.500        |
| Công cụ dụng cụ                      | 188.732.608        | 153.178.937        |
|                                      | <b>449.084.349</b> | <b>528.085.437</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

**5.12 Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                         | 30/06/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>       |                       |                       |
| Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk             | 30.251.440.742        | 47.161.966.481        |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>   |                       |                       |
| Công ty TNHH XD và TM Tâm Thành Phát    | -                     | 758.755.045           |
| Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Đắk Lắk | -                     | 25.620.000            |
| Công ty TNHH Phong Kiều                 | 105.600.000           | 105.600.000           |
| Các nhà cung cấp khác                   | 18.745.325            | 18.745.325            |
|                                         | <b>30.375.786.067</b> | <b>48.070.686.851</b> |

**5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                     | 30/06/2021<br>VND | 01/01/2021<br>VND    |
|-------------------------------------|-------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các khách hàng khác</i> |                   |                      |
| Premium Commodities SND BHD         | -                 | 2.187.325.758        |
|                                     | -                 | <b>2.187.325.758</b> |

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp / (phải thu) Nhà nước**

|                            | 01/01/2020      |                      | Số phát sinh trong kỳ |                        | 30/06/2020      |                    |
|----------------------------|-----------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------|--------------------|
|                            | Phải thu<br>VND | Phải nộp<br>VND      | Số phải nộp<br>VND    | Số đã nộp<br>VND       | Phải thu<br>VND | Phải nộp<br>VND    |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | -               | -                    | 8.102.827.375         | (8.102.827.375)        | -               | -                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -               | 1.256.071.145        | 713.684.394           | (1.707.399.814)        | -               | 262.355.725        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | -               | 45.304.443           | 83.378.222            | (83.561.172)           | -               | 45.121.493         |
| Các loại thuế khác         | -               | 3.935.264            | 3.000.000             | (3.000.000)            | -               | 3.935.264          |
|                            | -               | <b>1.305.310.852</b> | <b>8.902.889.991</b>  | <b>(9.896.788.361)</b> | -               | <b>311.412.482</b> |

*Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được dự tính như sau:

|                                                                                                          | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 27.940.008.381                         |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                                        |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                              | 284.850.000                            |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                              | (759.903.211)                          |
| Tổng thu nhập chịu thuế                                                                                  | 27.464.955.170                         |
| Thu nhập miễn thuế                                                                                       | (23.896.533.198)                       |
| Thu nhập tính thuế                                                                                       | 3.568.421.972                          |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                     | 20%                                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp                                                              | 713.684.394                            |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                      | <b>713.684.394</b>                     |

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**5.15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                                  | 30/06/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND  |
|--------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                |                       |                    |
| Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk - Cổ tức phải trả | 13.162.500.000        | -                  |
| Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Lào)                | 289.492.906           | -                  |
| <b>Phải trả các đối tượng khác</b>               |                       |                    |
| Kinh phí công đoàn                               | 13.493.840            | -                  |
| Phải trả hộ tiền lãi vay vốn chỉ thun            | 64.842.198            | 64.842.198         |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                       | 6.994.246.625         | 398.038.315        |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                 | 57.167.614            | 17.379.766         |
|                                                  | <b>20.581.743.183</b> | <b>480.260.279</b> |

**5.16 Quỹ khen thưởng phúc lợi**

|                                                               | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Số đầu năm                                                    | 1.670.651.200                          | 1.256.482.982                          |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận                                | 2.357.884.776                          | 3.841.121.454                          |
| Chi quỹ                                                       | (382.000.000)                          | (56.000.000)                           |
| Phân bổ Quỹ khen thưởng cho Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Lào) | (2.004.202.060)                        | (3.264.953.236)                        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                             | <b>1.642.333.916</b>                   | <b>1.776.651.200</b>                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

**5.17 Vốn chủ sở hữu****5.17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                                                     | Vốn đầu tư của chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối<br>VND | Cộng<br>VND            |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------|------------------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2020                                                 | 732.000.000.000                  | 19.309.582.592               | 32.357.354.429                           | 783.666.937.021        |
| Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2020                                      | -                                | -                            | 18.503.740.054                           | 18.503.740.054         |
| Trích lập các quỹ trong kỳ                                          | -                                | 6.820.977.613                | (10.662.099.067)                         | (3.841.121.454)        |
| Chia cổ tức                                                         | -                                | -                            | (29.280.000.000)                         | (29.280.000.000)       |
| Trích quỹ thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát                | -                                | -                            | (933.918.920)                            | (933.918.920)          |
| Phân bổ Quỹ Đầu tư phát triển cho Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Lào) | -                                | (6.820.977.613)              | -                                        | (6.820.977.613)        |
| <b>Tại ngày 30/06/2020</b>                                          | <b>732.000.000.000</b>           | <b>19.309.582.592</b>        | <b>9.985.076.496</b>                     | <b>761.294.659.088</b> |
| Tại ngày 01/07/2020                                                 | 732.000.000.000                  | 19.309.582.592               | 9.985.076.496                            | 761.294.659.088        |
| Lợi nhuận 6 tháng cuối năm 2020                                     | -                                | -                            | 7.333.621.683                            | 7.333.621.683          |
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b>                                          | <b>732.000.000.000</b>           | <b>19.309.582.592</b>        | <b>17.318.698.179</b>                    | <b>768.628.280.771</b> |
| Tại ngày 01/01/2021                                                 | 732.000.000.000                  | 19.309.582.592               | 17.318.698.179                           | 768.628.280.771        |
| Lợi nhuận 06 tháng đầu năm 2021                                     | -                                | -                            | 27.226.323.987                           | 27.226.323.987         |
| Trích lập các quỹ                                                   | -                                | -                            | (2.357.884.776)                          | (2.357.884.776)        |
| Chia cổ tức                                                         | -                                | -                            | (19.764.000.000)                         | (19.764.000.000)       |
| Trích quỹ thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát                | -                                | -                            | (482.303.001)                            | (482.303.001)          |
| Chuyển Quỹ Đầu tư phát triển cho Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Lào)  | -                                | (19.309.582.592)             | -                                        | (19.309.582.592)       |
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b>                                          | <b>732.000.000.000</b>           | <b>-</b>                     | <b>21.940.834.389</b>                    | <b>753.940.834.389</b> |

**5.17.2 Chi tiết vốn góp của cổ đông**

| Cổ đông                        | 30/06/2021             |               | 01/01/2021             |               |
|--------------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
|                                | Giá trị<br>(VND)       | Tỷ lệ (%)     | Giá trị<br>(VND)       | Tỷ lệ (%)     |
| Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk | 487.500.000.000        | 66,60         | 487.500.000.000        | 66,60         |
| Các cổ đông khác               | 244.500.000.000        | 33,40         | 244.500.000.000        | 33,40         |
|                                | <b>732.000.000.000</b> | <b>100,00</b> | <b>732.000.000.000</b> | <b>100,00</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**  
 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

**5.17.3 Cổ phiếu**

|                                        | 30/06/2021<br>Cổ phiếu | 01/01/2021<br>Cổ phiếu |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 73.200.000             | 73.200.000             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 73.200.000             | 73.200.000             |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 73.200.000             | 73.200.000             |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                      | -                      |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | -                      | -                      |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 73.200.000             | 73.200.000             |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 73.200.000             | 73.200.000             |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                      | -                      |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**5.17.4 Phân phối lợi nhuận**

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 04/NQ-CT ngày 15 tháng 4 năm 2021 như sau:

|                                              | VND              |
|----------------------------------------------|------------------|
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi            | : 2.357.884.776  |
| • Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | : 482.303.001    |
| • Chia cổ tức                                | : 19.764.000.000 |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**6.1.1 Tổng doanh thu**

|                                    | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Doanh thu bán mũ cao su thành phẩm | 173.740.342.169                        | 72.541.059.173                         |
| Doanh thu khác                     | -                                      | 897.600.000                            |
|                                    | <b>173.740.342.169</b>                 | <b>73.438.659.173</b>                  |

**6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

|                             | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|-----------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk | -                                      | 897.600.000                            |
|                             | -                                      | <b>897.600.000</b>                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

**6.2 Giá vốn hàng bán**

|                           | <b>Từ 01/01/2021<br/>đến 30/06/2021</b> | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/06/2020</b> |
|---------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                           | VND                                     | VND                                     |
| Giá vốn bán mủ cao su     | 160.582.394.921                         | 65.486.439.099                          |
| Giá vốn của hàng hóa khác | -                                       | 816.000.000                             |
|                           | <b>160.582.394.921</b>                  | <b>66.302.439.099</b>                   |

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                                                | <b>Từ 01/01/2021<br/>đến 30/06/2021</b> | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/06/2020</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                                | VND                                     | VND                                     |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                                                         | 284.641.000                             | 769.200.000                             |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn                                                      | 2.371.249                               | 1.956.308                               |
| Lãi tiền cho vay                                                               | -                                       | 1.552.065.298                           |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                    | 23.896.533.198                          | 15.546.375.760                          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ                                                 | 2.606.664.387                           | 508.402.418                             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục<br>tiền tệ có gốc ngoại tệ | -                                       | 387.348.536                             |
|                                                                                | <b>26.790.209.834</b>                   | <b>18.765.348.320</b>                   |

**6.4 Chi phí tài chính**

|                                | <b>Từ 01/01/2021<br/>đến 30/06/2021</b> | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/06/2020</b> |
|--------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                | VND                                     | VND                                     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 975.177.625                             | 66.004.462                              |
|                                | <b>975.177.625</b>                      | <b>66.004.462</b>                       |

**6.5 Chi phí bán hàng**

|                       | <b>Từ 01/01/2021<br/>đến 30/06/2021</b> | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/06/2020</b> |
|-----------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                       | VND                                     | VND                                     |
| Chi phí vận chuyển    | 6.733.504.600                           | 4.022.309.235                           |
| Phí đóng Pallets      | 1.530.144.000                           | 633.228.000                             |
| Chi phí bán hàng khác | 774.123.186                             | 383.885.301                             |
|                       | <b>9.037.771.786</b>                    | <b>5.039.422.536</b>                    |

**6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                                                   | <b>Từ 01/01/2021<br/>đến 30/06/2021</b> | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/06/2020</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                                   | VND                                     | VND                                     |
| Chi phí cho nhân viên                                                             | 1.374.861.907                           | 1.027.257.603                           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                                         | 106.782.906                             | 12.794.705                              |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                  | 229.876.218                             | 118.557.498                             |
| Thuế, phí và lệ phí                                                               | 3.000.000                               | 3.000.000                               |
| Chi phí chuyển tiền, chi phí đại hội cổ đông thường<br>niên và chi phí hành chính | 358.842.259                             | 306.005.408                             |
| Các chi phí khác                                                                  | 81.836.000                              | 19.410.000                              |
|                                                                                   | <b>2.155.199.290</b>                    | <b>1.487.025.214</b>                    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮC LẮK**

59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buon Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

**6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <b>Từ 01/01/2021<br/>đến 30/06/2021</b> | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/06/2020</b> |
|----------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                  | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 106.782.906                             | 12.794.705                              |
| Chi phí nhân công                | 1.374.861.907                           | 1.027.257.603                           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 229.876.218                             | 118.557.498                             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 8.622.490.859                           | 4.328.314.643                           |
| Chi phí khác                     | 858.959.186                             | 1.039.523.301                           |
|                                  | <b>11.192.971.076</b>                   | <b>6.526.447.750</b>                    |

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**7. CÁC THÔNG TIN KHÁC****7.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các giao dịch phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

|                                                   | <b>Từ 01/01/2021<br/>đến 30/06/2021</b> | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/06/2020</b> |
|---------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                   | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| <b>Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk</b>             |                                         |                                         |
| Cổ tức phải trả                                   | 13.162.500.000                          | 19.500.000.000                          |
| <b>Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Lào)</b>          |                                         |                                         |
| Lãi tiền cho vay                                  | -                                       | 1.552.065.298                           |
| Bán hàng hóa                                      | -                                       | 897.600.000                             |
| Lợi nhuận được chia                               | 23.667.908.541                          | -                                       |
| Mua cao su thành phẩm                             | 170.502.343.057                         | 68.177.555.283                          |
| <b>Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI</b> |                                         |                                         |
| Góp vốn                                           | -                                       | 6.000.000.000                           |

Số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

|                                           | <b>30/06/2021</b>      | <b>01/01/2021</b>      |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                           | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Lào)</b>  |                        |                        |
| Phải thu về cho vay dài hạn               | 152.516.780.459        | 153.988.153.276        |
| Phải thu lãi tiền vay và các khoản chi hộ | -                      | 13.721.479.289         |
| <b>Cộng nợ phải thu</b>                   | <b>152.516.780.459</b> | <b>167.709.632.565</b> |
| <b>Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk</b>     |                        |                        |
| Cổ tức phải trả                           | 13.162.500.000         | -                      |
| <b>Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Lào)</b>  |                        |                        |
| Phải trả tiền mua hàng                    | 30.251.440.742         | 1.667.846.076          |
| Phải trả tiền thu chi hộ khác             | 289.492.906            | -                      |
| <b>Cộng nợ phải trả</b>                   | <b>43.703.433.648</b>  | <b>1.667.846.076</b>   |

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan kỳ này là 615.188.000 VND (kỳ trước là: 734.555.577 VND).

## **7.2. Công cụ tài chính**

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, đầu tư khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

### **i. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

#### ***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### ***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

### **ii. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

#### ***Phải thu khách hàng***

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

**iii. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

|                                  | Dưới 1 năm<br>VND     | Trên 1 năm<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
|----------------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Ngày 30 tháng 06 năm 2021</b> |                       |                   |                       |
| Phải trả người bán               | 30.375.786.067        | -                 | 30.375.786.067        |
| Phải trả khác                    | 20.568.249.343        | -                 | 20.568.249.343        |
|                                  | <b>50.944.035.410</b> | <b>-</b>          | <b>50.944.035.410</b> |
| <b>Ngày 01 tháng 01 năm 2021</b> |                       |                   |                       |
| Phải trả người bán               | 48.070.686.851        | -                 | 48.070.686.851        |
| Phải trả khác                    | 480.260.279           | -                 | 480.260.279           |
|                                  | <b>48.550.947.130</b> | <b>-</b>          | <b>48.550.947.130</b> |

**Tài sản đảm bảo**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 Công ty đã dùng sổ tiết kiệm trị giá 5 tỷ đồng để đảm bảo khoản vay cho Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Lập- Bắc Đắk Lắk và Quyền sử dụng đất tại địa chỉ 59 Cao Thắng, phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột để đảm bảo khoản vay của Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**Giá trị hợp lý**

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

|                                    | Giá trị ghi sổ         |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | 30/06/2021<br>VND      | 01/01/2021<br>VND      | 30/06/2021<br>VND      | 01/01/2021<br>VND      |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 46.743.779.129         | 24.389.109.952         | 46.743.779.129         | 24.389.109.952         |
| Đầu tư dài hạn khác                | 3.000.000.000          | 3.000.000.000          | 3.000.000.000          | 3.000.000.000          |
| Phải thu khách hàng                | 12.274.419.437         | 40.111.444.188         | 12.274.419.437         | 40.111.444.188         |
| Các khoản cho vay                  | 152.516.780.459        | 153.542.080.974        | 152.516.780.459        | 153.542.080.974        |
| Các khoản phải thu khác            | 389.046.000            | 15.564.650.970         | 389.046.000            | 15.564.650.970         |
|                                    | <b>214.924.025.025</b> | <b>236.607.286.084</b> | <b>214.924.025.025</b> | <b>236.607.286.084</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

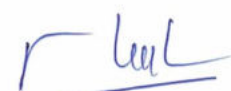
|                              | Giá trị ghi sổ        |                       | Giá trị hợp lý        |                       |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                              | 30/06/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     | 30/06/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b> |                       |                       |                       |                       |
| Phải trả người bán           | 30.375.786.067        | 48.070.686.851        | 30.375.786.067        | 48.070.686.851        |
| Phải trả khác                | 20.568.249.343        | 480.260.279           | 20.568.249.343        | 480.260.279           |
|                              | <b>50.944.035.410</b> | <b>48.550.947.130</b> | <b>50.944.035.410</b> | <b>48.550.947.130</b> |

**7.3. Thông tin về bộ phận**

Công ty trình bày thông tin về bộ phận trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**7.4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**ĐỖ THỊ NINH**

Người lập

**LÊ THANH CƯỜNG**

Kế toán trưởng

**NGUYỄN VIẾT TƯỢNG**

Chủ tịch HĐQT

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 7 năm 2021